Sign In

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
Số: 52/HĐBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 1989

NGHỊ ĐỊNH

CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG SỐ 52/HĐBT NGÀY 27-5-1989

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH PHÁP LỆNH VỀ THUẾ NÔNG NGHIỆP NGÀY 25-2-1983 VÀ PHÁP LỆNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHÁP LỆNH VỀ THUẾ NÔNG NGHIỆP NGÀY 30 THÁNG 1 NĂM 1989

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 25 tháng 2 năm 1983;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 30 tháng 1 năm 1989,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Những tổ chức và cá nhân được giao đất nông nghiệp hoặc các loại đất khác dùng vào sản xuất nông nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp là:

a) Các hợp tác xã nông nghiệp, các tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

b) Các hộ tư nhân, các hộ nông dân sản xuất riêng lẻ sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.

c) Các xí nghiệp, nông trường, lâm trường, trạm, trại quốc doanh, cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, trường học... sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.

d) Các tổ chức xã hội, các đoàn thể (nhà thờ, chùa, đền, thánh thất, Hội nông dân, Đoàn thanh niên...) sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.

đ) Các xã viên hợp tác xã, tập đoàn viên tập đoàn sản xuất nông nghiệp; công nhân, viên chức, các cơ quan, xí nghiệp, nông trường, lâm trường, trạm, trại quốc doanh; cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang và các cá nhân khác có sử dụng đất làm kinh tế gia đình.

Điều 2.

a) Những loại đất phải chịu thuế nông nghiệp bao gồm:

- Đất nông nghiệp, kể cả đồng cỏ, bãi bồi, mặt nước nhỏ nuôi trồng thuỷ sản.
- Đất khác, nếu dùng vào sản xuất nông nghiệp (đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng, đất dự trữ, đất trồng cây lấy gỗ, lấy lá không thuộc diện nộp tiền nuôi rừng...).

- Đất để vượt quá mức quy định tại điều 35 của Luật đất đai.

b) Những loại đất không phải chịu thuế nông nghiệp bao gồm:

- Đất làm trường học, trạm xá, nhà văn hoá, sân vận động cố định, bể bơi cố định, nghĩa trang, trụ sở xã, nhà kho, sân phơi, xưởng chế biến nông sản, trại chăn nuôi của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, nông trường, lâm trường, trạm, trại quốc doanh sử dụng theo đúng nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

- Đất để ở theo quy định tại điều 35 của Luật đất đai.

- Đất làm công trình giao thông thuỷ lợi lớn và vừa.

- Đất khai hoang, phục hoá trồng cây hàng năm chưa đến hạn chịu thuế nông nghiệp.

- Đất ở vùng rẻo cao, vùng mới định canh, định cư được Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quyết định chưa chịu thuế nông nghiệp.

c) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương căn cứ vào diện tích các loại đất đã đo đạc theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10-11- 1980 của Thủ tướng Chính phủ và chính sách thuế nông nghiệp để xác định diện tích đưa vào tính thuế.

Hàng năm Bộ Tài chính duyệt diện tích đất chịu thuế cây hàng năm và cây lâu năm của các địa phương để trình Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn.

Điều 3. - Hạng đất tính thuế đối với đất trồng cây hàng năm (trừ cây công nghiệp ngắn ngày) giữ theo hạng đất tính thuế đã xác định trong hai năm 1984-1985. Đồng thời, phải điều chỉnh nâng hạng đất tính thuế đối với các vùng đất đã chuyển cây trồng có thu nhập cao hoặc chuyển từ đất một vụ thành đất hai vụ do kết quả đầu tư về thuỷ lợi, cải tạo đất...

Đất mới đưa vào tính thuế (bao gồm cả đất nông trường, lâm trường, trạm trại quốc doanh) được xếp hạng tính thuế theo hạng đất của ruộng liền canh hoặc của ruộng đất có điều kiện và kết quả sản xuất tương tự ở địa phương.

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chỉ đạo Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xác định lại hạng đất tính thuế và tổng hợp bảng phân hạng đất tính thuế của địa phương trình Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn.

Điều 4. - Tỷ lệ quy đổi nông sản ra thóc để thực hiện phân đất, điều chỉnh hạng đất và thu thuế do Bộ Tài chính hướng dẫn.

Điều 5. - Đối với đất chuyên trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây dược liệu đặc biệt, thuế tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên sản lượng thực thu hàng năm như sau:

- Cây công nghiệp ngắn ngày: 10%

- Cây dược liệu đặc biệt: 20%.

Đất trồng cây dược liệu khác tính thuế như đối với đất trồng cây hàng năm quy định tại điều 3 của Nghị định này.

Đất trồng cây lâu năm, cây công nghiệp ngắn ngày và cây dược liệu đặc biệt không áp dụng Quy định này.

Điều 6. - Đối với đất vườn, đất trồng cây lâu năm, thuế tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên sản lượng hoặc giá trị sản lượng hàng năm, tuỳ theo loại cây trồng căn cứ diều 9 Pháp lệnh thuế nông nghiệp ngày 30 tháng 1 năm 1989.

Bộ Tài chính cụ thể hoá từng loại cây theo các thuế suất đã quy định.

Điều 7. - Sản lượng tính thuế của cây công nghiệp ngắn ngày, cây dược liệu đặc biệt; sản lượng hoặc giá trị sản lượng của cây lâu năm và vườn tạp do Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định dưới sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Sau khi được Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương duyệt thì được dùng làm căn cứ tính thuế.

Điều 8. - Việc xét và giải quyết giảm thuế, miễn thuế quy định như sau:

a) Trường hợp do thiên tai, địch hoạ mà mùa màng bị thiệt hại nặng thì lấy sản lượng thực tế thu hoạch cả năm so với sản lượng chịu thuế trên toàn bộ diện tích đất chịu thuế của tổ chức hoặc cá nhân nộp thuế để tính thiệt hại, rồi căn cứ vào tỷ lệ thiệt hại mà miễn, giảm thuế theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ thiệt hại	Tỷ lệ giảm thuế
Thiệt hai từ 15% đến 40%	Giảm thuế tương đương
Thiệt hại từ trên 40% đến 45%	Giảm thuế 50%
Thiệt hại từ trên 45% đến 50%	Giảm thuế 60%